

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.031.486.361.821	8.193.033.459.503
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.225.370.287.742	1.540.075.003.118
111	1. Tiền		993.070.287.742	650.675.003.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.232.300.000.000	889.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	712.300.000.000	620.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		712.300.000.000	620.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.540.734.768.685	1.874.723.708.153
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.820.431.309.062	2.034.746.568.845
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	74.854.061.556	74.064.009.078
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	310.887.244.426	281.662.133.545
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(665.437.846.359)	(515.749.003.315)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.025.029.504.744	3.760.195.964.876
141	1. Hàng tồn kho		6.076.139.512.997	3.793.789.333.172
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.110.008.253)	(33.593.368.296)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		528.051.800.650	398.038.783.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	105.320.150.142	104.226.665.426
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		409.930.467.583	282.650.433.301
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	12.801.182.925	11.161.684.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.112.022.649.826	14.068.338.152.319
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.127.055.924	83.586.653.647
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	80.127.055.924	83.586.653.647
220	II. Tài sản cố định		3.531.909.028.179	3.761.319.767.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.674.833.112.051	2.892.282.637.110
222	- Nguyên giá		12.196.588.308.447	12.165.269.015.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.521.755.196.396)	(9.272.986.378.545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	11.935.845.584	14.170.112.949
225	- Nguyên giá		13.778.871.155	16.128.467.860
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.843.025.571)	(1.958.354.911)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	845.140.070.544	854.867.017.637
228	- Nguyên giá		954.416.520.520	954.321.520.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.276.449.976)	(99.454.502.883)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	94.076.788.040	97.373.945.285
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.477.776.063)	(97.180.618.818)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.890.808.875.410	5.731.979.959.461
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.864.783.553.137	5.705.954.637.188
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.096.582.893.406	3.865.199.240.051
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.634.394.675.931	3.357.340.207.782
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		460.894.266.109	456.873.562.681
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(76.737.241.542)	(71.026.523.320)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.519.200.000	87.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		418.518.008.867	528.878.586.179
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	417.929.045.451	528.228.823.373
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		588.963.416	649.762.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.143.509.011.647	22.261.371.611.822


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.211.910.765.708	12.201.787.260.257
310	I. Nợ ngắn hạn		12.324.633.503.791	9.242.721.579.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.248.903.190.173	1.467.937.876.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	45.254.365.074	50.611.340.676
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	494.582.552.656	446.165.581.612
314	4. Phải trả người lao động		345.179.467.437	372.019.460.005
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.793.396.932.562	1.355.850.718.824
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.305.995.507	3.169.029.610
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	774.869.437.340	688.140.075.132
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	6.464.998.515.497	4.761.905.294.856
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	46.797.451.138	29.054.118.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		105.345.596.407	67.868.084.417
330	II. Nợ dài hạn		2.887.277.261.917	2.959.065.681.084
331	0. Phải trả người bán dài hạn	16	-	-
332	0. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	-	-
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	232.052.705.499	232.251.754.507
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	624.957.575.341	623.900.344.636
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	1.970.361.040.265	2.028.286.048.545
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.973.000.000	3.536.988.379
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	55.932.940.812	71.090.545.017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.931.598.245.939	10.059.584.351.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	10.931.598.245.939	10.059.584.351.565
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		42.909.754.883	42.354.268.727
415	2. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(836.498.314.653)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(89.221.373.530)	(98.026.111.236)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		104.130.222.043	82.648.501.668
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.621.811.734.155	2.870.268.955.662
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.790.541.711.718	2.408.712.951.026
421b	LNST chưa phân phối năm nay		831.270.022.437	461.556.004.636
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.307.456.147.812	1.217.826.976.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.143.509.011.647	22.261.371.611.822


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021


Nguyễn Việt Liêm
Phó Trưởng Ban TCKT


Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	11.007.687.159.899	8.122.743.934.571	20.529.329.964.358	15.550.761.416.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	82.751.103.479	71.715.252.205	159.323.628.816	182.575.296.208
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.924.936.056.420	8.051.028.682.366	20.370.006.335.542	15.368.186.120.581
11	4. Giá vốn hàng bán	27	10.038.304.966.775	7.661.837.847.192	18.849.176.360.342	14.555.257.850.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		886.631.089.645	389.190.835.174	1.520.829.975.200	812.928.270.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	198.819.440.637	269.982.255.783	225.386.455.171	288.002.950.203
22	7. Chi phí tài chính	29	54.262.217.044	71.173.657.681	131.003.240.738	167.697.607.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.386.475.940	70.996.893.555	108.724.336.336	156.953.787.938
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		76.047.311.682	(153.192.204.573)	249.281.718.377	(211.175.751.862)
25	9. Chi phí bán hàng		55.424.553.725	72.020.572.837	167.997.068.235	151.177.012.948
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		375.195.120.674	122.731.994.013	566.091.424.255	283.329.033.253
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		676.615.950.521	240.054.661.853	1.130.406.415.520	287.551.814.796
31	12. Thu nhập khác	30	13.035.606.570	30.607.042.786	20.588.956.535	35.765.360.183
32	13. Chi phí khác	31	18.862.133.379	5.152.631.870	25.765.138.669	5.936.885.617
40	14. Lợi nhuận khác		(5.826.526.809)	25.454.410.916	-5.176.182.134	29.828.474.566
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		670.789.423.712	265.509.072.769	1.125.230.233.386	317.380.289.362
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		94.880.614.589	40.446.790.649	155.235.516.041	63.857.292.114
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(391.000.000)	377.785.419	(506.000.000)	(243.214.581)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		576.299.809.123	224.684.496.701	970.500.717.345	253.766.211.829
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		496.148.896.411	205.275.438.806	831.270.022.437	220.339.421.698
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		80.150.912.712	19.409.057.895	139.230.694.908	33.426.790.131

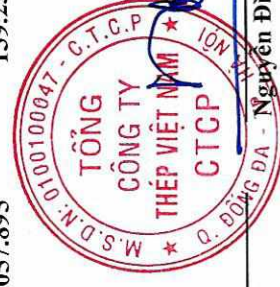


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập

Hà Nội, Ngày 28 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Viết Liêm
Phó Trưởng Ban TCKT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.125.230.233.386	317.380.289.362
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		266.049.086.680	261.782.201.182
03	- Các khoản dự phòng		175.501.930.156	9.980.690.393
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(325.828.391)	(2.583.422.020)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(440.980.711.023)	(51.887.009.421)
06	- Chi phí lãi vay		108.724.336.336	156.953.787.938
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(12.494.271)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.234.199.047.144	691.614.043.163
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(958.057.771.128)	(48.835.252.758)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.282.350.179.825)	320.683.178.852
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		955.997.591.532	(164.122.136.788)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		115.915.324.800	158.673.042.787
14	- Tiền lãi vay đã trả		6.885.594.817	(181.678.245.029)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(84.014.174.314)	(33.251.918.580)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.137.886.956	3.880.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.803.757.569)	(11.938.969.056)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.039.090.437.587)	731.147.622.591
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.633.878.025)	(31.682.394.851)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		263.556.964	2.148.683.055
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(755.819.200.000)	(149.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		707.500.000.000	164.525.388.114
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.020.703.428)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		741.376.955	74.045.403.287
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.650.045.008	208.733.991.124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		102.681.197.474	267.871.070.729
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.700.941.000.734	10.221.667.461.011
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.055.772.788.373)	(10.945.923.443.553)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.780.670.510)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.727.292.522)	(26.363.035.484)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.621.660.249.329	(750.619.018.026)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		685.251.009.216	248.399.675.294
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.540.075.003.118	828.843.966.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.275.408	54.520.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>2.225.370.287.742</u>	<u>1.077.298.161.897</u>



Nguyễn Việt Hoàng
Người lập



Nguyễn Việt Liêm
Phó Trưởng Ban TCKT




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 chưa được soát xét của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của TISCO, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nợ phải trả ngắn hạn của TISCO vượt quá tài sản ngắn hạn 3.239,9 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính của TISCO được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 | năm |

- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem thuyết minh số 13).

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí đại lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2020 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng quý.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc quý.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong quý hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (công ty con) được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2021 là năm thứ 14 công ty này được hưởng ưu đãi kể trên.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.023.047.677	4.293.343.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	987.047.240.065	646.381.659.509
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1.232.300.000.000	889.400.000.000
	<u>2.225.370.287.742</u>	<u>1.540.075.003.118</u>

Tại ngày 30/6/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	712.300.000.000	-	620.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	712.300.000.000	-	620.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	43.519.200.000	-	87.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	39.000.000.000	-	87.500.000.000	-
- Trái phiếu	4.519.200.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	755.819.200.000	-	707.500.000.000	-

(i): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 3%/năm đến 9,25%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 10%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (iii)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)

(iii): Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	493.457.252.984	351.803.680.078
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	1.252.890.376.921	1.076.439.799.145
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	489.788.318.334	533.298.026.336
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	546.320.928.387	621.691.085.167
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	103.354.685.082	92.138.674.935
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	28.403.330.789	48.592.762.350
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	83.346.529.972	56.864.823.460
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	81.796.715.375	71.709.398.817
Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	5.892.562.776	1.360.848.148
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	59.556.510.383	56.207.277.245
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	52.229.460.047	48.241.796.602
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	113.283.748.700	97.040.325.827
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (iii)	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Luyện cán thép	14.960.673.527	-
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	31.958.481.387	30.521.032.842
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	20.305.035.385	20.673.812.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	20.262.012.148	21.645.299.565
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	12.139.858.232	12.784.726.263
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	9.034.560.842	9.828.574.608

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý II năm 2021**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iv)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	30.300.938.046	30.069.465.268
Công ty TNHH Agility (iv)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	67.513.395.321	66.063.395.321
Công ty TNHH Nissin Logistics (iv)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	90.521.415.086	85.896.595.691
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iv)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	26.701.942.215	24.092.907.558
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (v)	Hồ Chí Minh	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
					3.634.394.675.931	3.357.340.207.782

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii): Trong Q2/2021, Tổng công ty đã góp thêm vốn tại Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật, tăng tỷ lệ sở hữu từ 14,79% lên 28% nên trong BCTC Q2/2021 đã điều chỉnh từ khoản đầu tư vào đơn vị khác sang đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết.

(iv): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(v): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi số của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định bằng 0 VND.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	31.213.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(7.731.733.816)	274.240.074.411	(2.753.425.990)
- Công ty TNHH Công nghiệp Quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(4.216.423.945)	76.909.667.169	(1.765.845.922)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(22.777.090.873)	28.500.000.000	(24.495.258.500)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	-	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	460.894.266.109	(42.225.248.634)	456.873.562.681	(36.514.530.412)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	14,79%	14,79%	Gia công cơ khí
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chip Mong Group Ltd	354.549.789.882	-	276.112.274.478	-
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	356.612.707.811	-	56.636.839.639	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	34.371.518.950	-	40.447.897.811	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	64.911.988.072	(66.339.483.172)	66.398.410.172	(66.339.483.172)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	76.592.249.829	-	75.460.545.411	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	51.425.027.549	-	48.671.937.096	-
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quán Trung	32.447.902.680	-	34.313.824.814	-
Công ty Tôn Phương Nam	-	-	51.840.333.502	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế Phú Vinh	53.985.257.215	-	-	-
Công ty TNHH NS BLUESCOPE	77.051.864.405	-	-	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	159.654.648.561	-	94.709.775.091	-
Đối tượng khác	1.052.671.376.365	(101.055.325.711)	783.997.753.088	(100.249.112.746)
	2.820.431.309.062	(327.061.071.135)	2.034.746.568.845	(326.254.858.170)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty TNHH NKB Archi Việt	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	-	2.646.201.695	-
Công ty TNHH Cao Thái Hùng	-	-	1.984.221.581	-
Công ty TNHH Thiết bị IME	-	-	2.030.459.200	-
Công ty CP Thép Đông Nam Á	17.049.999.999	-	-	-
Công ty TNHH Truyền thông Keycite Media	-	-	830.298.370	-
Các đối tượng khác	31.378.341.053	(5.405.650.163)	40.147.107.728	(5.405.650.163)
	74.854.061.556	(5.405.650.163)	74.064.009.078	(5.405.650.163)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.052.460.986	-	1.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.713.426.192	-	21.968.102.285	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	851.769.264	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	5.161.272	-	-	-
- Tạm ứng	4.000.990.130	-	2.740.567.016	-
- Ký cược, ký quỹ	43.391.412.760	-	15.977.845.312	-
- Chiết khấu sản lượng	5.949.874.916	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán	374.617.500	-	-	-
- Các khoản chi hộ	9.391.253.033	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	79.380.489.966	(79.380.489.966)	79.730.489.966	(84.280.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	(33.803.709.493)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	53.141.926.200	(52.975.118.944)	54.586.314.582	(14.859.485.735)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	-	-	9.826.838.740	(146.694.240)
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	18.233.152.957	(12.244.023.714)	22.511.248.709	(10.379.585.630)
- Phải thu UBND huyện Đông Hồ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Phải thu khác	8.477.665.183	(1.249.717.599)	8.388.129.868	(3.435.326.874)
	310.887.244.426	(182.205.609.716)	281.662.133.545	(149.457.841.938)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	68.737.961.981	-	62.636.328.202	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm (ii)	11.389.093.943	-	20.950.325.445	-
	80.127.055.924	-	83.586.653.647	-

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 ngày 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 79.380.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Tổng Công ty tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng, với Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phủ Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 đồng.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

(ii): Thẻ hiện giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của công ty này.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	178.523.682.631	-	179.873.682.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	17.846.397	12.261.870.111	415.626.444
- Các khoản khác	170.000.849.166	23.741.030.385	172.054.802.904	24.886.706.298
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
	888.120.997.651	222.683.151.292	891.524.951.389	371.793.048.233

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.982.899.841 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	407.781.630.251	-	341.296.974.842	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.330.752.066.007	(21.674.382.968)	1.716.811.249.869	(21.775.786.288)
Công cụ, dụng cụ	14.102.935.257	-	14.439.697.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.343.160.648	-	64.540.522.591	-
Thành phẩm	2.376.055.969.585	(6.383.901.219)	1.097.718.296.761	(4.720.480.479)
Hàng hoá	673.173.266.634	(23.051.724.066)	492.260.791.561	(7.097.101.529)
Hàng gửi đi bán	125.930.484.615	-	66.721.799.706	-
	6.076.139.512.997	(51.110.008.253)	3.793.789.333.172	(33.593.368.296)

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.835.686.853.586	5.672.378.464.368
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.821.480.596.364	5.665.150.469.803
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mô sắt Liên Thắng - Tuyên Quang (iii)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iv)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thù Đức (v)	703.360.018	703.360.018
- Các công trình khác	9.019.765.185	2.041.502.528
Mua sắm tài sản cố định	2.515.066.507	285.508.182
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	301.500.000	135.000.000
- Khác	2.213.566.507	150.508.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	26.581.633.044	33.290.664.638
	5.864.783.553.137	5.705.954.637.188

Thông tin chi tiết về các dự án:

(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 30/6/2021, tổng giá trị đầu tư dở dang của dự án đã thực hiện là 5.821,48 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.612,4 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 6 tháng đầu năm 2021 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):

(iii) Dự án Mỏ sắt Liên Thắng - Tuyên Quang

Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 15). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

(iv) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

(v) Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp với quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.646.042.623.834	8.136.938.433.561	1.140.403.264.881	75.686.261.759	166.198.431.620	12.165.269.015.655
- Mua trong kỳ	956.471.309	12.659.702.972	6.593.287.909	1.584.106.182	-	21.793.568.372
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.170.897.985	7.728.914.391	-	-	-	8.899.812.376
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	2.362.323.705	-	-	2.362.323.705
- Phân loại lại tài sản	-	2.245.909.091	-	-	-	2.245.909.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.625.284)	(2.687.845.053)	(1.205.850.415)	-	(3.982.320.752)
Số dư cuối kỳ	2.648.169.993.128	8.159.484.334.731	1.146.671.031.442	76.064.517.526	166.198.431.620	12.196.588.308.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.763.341.797.909	6.456.495.746.647	832.567.340.424	64.108.426.851	156.473.066.714	9.272.986.378.545
- Khấu hao trong kỳ	39.856.417.613	187.758.643.871	22.093.390.208	2.036.176.480	416.909.322	252.161.537.494
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	241.483.416	264.351.158	80.925.316	-	-	586.759.890
- Thanh lý, nhượng bán	-	(85.784.065)	(2.687.845.053)	(1.205.850.415)	-	(3.979.479.533)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.803.439.698.938	6.644.432.957.611	852.053.810.895	64.938.752.916	156.889.976.036	9.521.755.196.396
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	882.700.825.925	1.680.442.686.914	307.835.924.457	11.577.834.908	9.725.364.906	2.892.282.637.110
Tại ngày cuối kỳ	844.730.294.190	1.515.051.377.120	294.617.220.547	11.125.764.610	9.308.455.584	2.674.833.112.051

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.160.711.499	3.967.756.361	16.128.467.860
- Thuê tài chính	-	12.727.000	12.727.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.362.323.705)	(2.362.323.705)
- Tặng khác	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài	-	-	-
- Chuyển sang tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.160.711.499	1.618.159.656	13.778.871.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	691.519.494	1.266.835.417	1.958.354.911
- Trích khấu hao	593.578.104	174.866.744	768.444.848
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(883.774.188)	(883.774.188)
- Tặng khác	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài	-	-	-
- Chuyển sang tài sản cố định	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.285.097.598	557.927.973	1.843.025.571
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.469.192.005	2.700.920.944	14.170.112.949
Tại ngày cuối kỳ	10.875.613.901	1.060.231.683	11.935.845.584

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	829.555.890.790	14.076.893.902	110.688.735.828	954.321.520.520
- Mua trong kỳ	-	95.000.000	-	95.000.000
Số dư cuối kỳ	829.555.890.790	14.171.893.902	110.688.735.828	954.416.520.520
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.838.584.361	11.925.768.758	79.690.149.764	99.454.502.883
- Khấu hao trong kỳ	599.351.988	376.279.087	8.846.316.018	9.821.947.093
Số dư cuối kỳ	8.437.936.349	12.302.047.845	88.536.465.782	109.276.449.976
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	821.717.306.429	2.151.125.144	30.998.586.064	854.867.017.637
Tại ngày cuối kỳ	821.117.954.441	1.869.846.057	22.152.270.046	845.140.070.544

Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm

5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iii)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<u>181.084.594.460</u>	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

Vì vậy, Tổng Công ty đã báo cáo Chính phủ đề xin được trừ vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa, hoặc khấu trừ một lần vào khoản tiền doanh nghiệp phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả phê duyệt cuối cùng của Nhà nước.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m², hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

(iii) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

<u>TT</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iv)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iv)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iv)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (v)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tựu Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vi)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<u>603.855.529.103</u>

(iv) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(vi) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tựu Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	73.056.095.961	24.124.522.857	97.180.618.818
- Khấu hao trong kỳ	2.490.602.349	806.554.896	3.297.157.245
Số dư cuối kỳ	75.546.698.310	24.931.077.753	100.477.776.063
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.517.124.482	2.856.820.803	97.373.945.285
Tại ngày cuối kỳ	92.026.522.133	2.050.265.907	94.076.788.040

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bóc đất đá	17.311.440.943	15.072.059.741
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.357.417.995	49.062.766.200
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	14.032.163.881	14.327.429.779
Trục cán	4.472.057.206	4.927.999.859
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	6.249.158.666	4.157.956.756
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	-	3.935.148.411
Chi phí đường lò sản xuất	6.044.365.628	4.594.031.079
Chi phí quảng cáo	4.025.804.645	2.884.597.940
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	2.130.128.586	22.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.697.612.592	5.242.175.661
	105.320.150.142	104.226.665.426
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	74.078.417.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	29.537.508.044	34.366.647.018
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	298.830.670	896.491.946
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	29.209.025.412	33.381.743.334
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	29.651.962	88.411.738
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	1.500.000	-
Phụ tùng, bi kiện cán thép	104.796.583.986	102.008.480.425
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	56.239.569.217	66.317.445.875
Phí sử dụng tài liệu địa chất	52.729.199.199	54.355.309.500
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bộ, Trại Cau	10.737.202.475	15.776.739.880
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	43.944.391.592	46.940.634.827
Chi phí trả trước dài hạn (tiếp):		

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ trực từa	15.494.384.121	17.238.959.972
Chi phí bồi thường sụt lún mỏ Tầng sau núi quặng	-	-
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.244.435.693	16.405.794.834
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.637.554.624	6.742.165.968
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ	-	258.656.620
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	178.023.302
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.488.299.340	8.093.452.992
	<u>417.929.045.451</u>	<u>528.228.823.373</u>

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	16.539.705.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (***)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ sử dụng (****)	28.332.635.316
		<u>159.546.512.160</u>

Ngày 23/06/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 6749/BTC-TCND gửi Thủ tướng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa tại Vnsteel. Trong đó, liên quan 3 khu đất nêu tại điểm 2,3,4, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án để xử lý các khoản chi phí thiệt hại, đề nghị Vnsteel-CTCP xem xét, quyết định việc hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này, mức phân bổ hàng năm không dẫn tới KQSXD của CTCP bị lỗ. Liên quan khu đất nêu tại điểm 1, Bộ Tài chính đề nghị Vnsteel thực hiện phân bổ đối với phần giá trị lợi thế vị trí đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế TNDN trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/1/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả SXKD của Vnsteel bị lỗ. Sau thời hạn 3 năm, Vnsteel tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Căn cứ công văn trên và do kết quả kinh doanh của Vnsteel trong 6 tháng đầu năm có lãi, Vnsteel đã tạm phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý của 4 khu đất trên vào chi phí. Khi có quyết định chính thức của các cơ quan quản lý, Vnsteel sẽ thực hiện điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định.

(*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):

(**) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê.

(***) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 07 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(****) Lô đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ sử dụng.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn thuê 50 năm tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lả, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang cho Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	257.353.590.615	257.353.590.615	100.780.660.255	100.780.660.255
China Metallurgical Corporation (MCC)	121.590.680.522	121.590.680.522	121.616.989.740	121.616.989.740
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	122.265.000	122.265.000	27.945.131.320	27.945.131.320
Công ty Cổ phần B.C.H	50.043.398.219	50.043.398.219	12.756.344.706	12.756.344.706
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Rhi Refractories Asia Pacific Pte	30.760.095.787	30.760.095.787	30.027.633.731	30.027.633.731
Nansei Steel CO. LTD	88.918.664.560	88.918.664.560	-	-
Glencore International AG	27.841.827.930	27.841.827.930	30.324.978.547	30.324.978.547
Công ty Cổ phần cơ khí Gang thép	20.489.450	20.489.450	1.942.192.569	1.942.192.569
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	55.763.685.110	55.763.685.110	-	-
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	60.691.922.187	60.691.922.187	32.058.601.101	32.058.601.101
Công ty CP Gang Thép Nghi Sơn	41.023.045.800	41.023.045.800	38.721.809.060	38.721.809.060
Phải trả các đối tượng khác	1.480.314.654.421	1.480.314.654.421	1.037.304.664.440	1.037.304.664.440
	<u>2.248.903.190.173</u>	<u>2.248.903.190.173</u>	<u>1.467.937.876.041</u>	<u>1.467.937.876.041</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Chi nhánh Hợp tác Xã vận tải Ô tô Tân Phú	-	639.286.987
Distribution Multi Online Inc	-	1.297.713.455
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thịnh	3.171.265.872	-
Công ty TNHH Thành Lợi	-	6.512.948.004
Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang	-	9.285.784.137
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	-	2.588.786.163
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	-	3.271.482.506
Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	-	3.448.582.800
Chanthong Trading Export Import Sole Co.,Ltd	-	2.403.004.567
Công ty TNHH GLOBALSTEEL Việt Nam	7.512.014.341	-
Công ty Tôn Phương Nam	14.032.502.007	-
Các đối tượng khác	20.538.582.854	21.163.752.057
	<u>45.254.365.074</u>	<u>50.611.340.676</u>

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		4.163.488.173		437.153.987.505		400.830.258.750		531.073.969		41.018.290.897	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	163.983.237		-		6.048.689.338		6.282.359.763		397.653.662		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077		58.186.191.936		155.235.516.041		84.014.174.314		10.013.454.077		129.407.533.663	
Thuế Thu nhập cá nhân	658.306.328		846.493.883		19.184.157.228		18.529.740.156		611.827.184		1.454.431.811	
Thuế Tài nguyên	244.512		5.603.239.190		16.695.531.405		18.202.242.400		291.584		4.096.575.267	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		4.905.207.582		57.627.034.285		54.065.174.926		982.013.424		9.449.080.365	
Thuế bảo vệ môi trường	-		105.210.450		434.592.400		520.763.050		-		19.039.800	
Các loại thuế khác	29.709.925		946.122		482.109.415		478.391.097		29.709.925		4.664.440	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	295.986.550		372.354.804.276		36.170.247.880		99.331.288.293		235.159.100		309.132.936.413	
	11.161.684.629		446.165.581.612		729.031.865.497		682.254.392.749		12.801.182.925		494.582.552.656	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa và khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư còn phải nộp là 301,6 tỷ đồng, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.647.797.481	4.333.044.347
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.426.483.454.124	1.270.797.215.441
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	15.369.364.780	18.610.651.820
- Trích trước chi phí điện, nước	11.752.549.302	28.033.372.931
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	8.599.076.727	4.856.108.860
- Chi phí du lịch cho CBCNV	1.275.000.000	-
- Trích trước tiền giầy	-	-
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	2.102.110.894	-
- Trích trước chi phí nhập HRC	123.913.142.140	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.679.626.657	-
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Chi phí phải trả khác	170.398.311.998	17.043.826.966
	<u>1.793.396.932.562</u>	<u>1.355.850.718.824</u>
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	232.052.705.499	120.920.315.378
	<u>232.052.705.499</u>	<u>232.251.754.507</u>

(*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(**): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/3/2021, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả Quỹ tiền lương	-	28.771.770.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	17.400.000.000	-
- Dự phòng quỹ lương do Covid	6.000.000.000	-
- Dự phòng sửa chữa lớn	6.050.940.440	-
- Dự phòng phải trả khác	17.346.510.698	282.348.000
	<u>46.797.451.138</u>	<u>29.054.118.000</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Chi phí phục hồi môi trường	31.321.894.596	30.015.877.709
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	24.611.046.216	41.074.667.308
	<u>55.932.940.812</u>	<u>71.090.545.017</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	3.116.735.500	2.278.187.777
- Bảo hiểm xã hội	1.722.793.423	353.749.182
- Bảo hiểm y tế	272.699.198	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	161.799.145	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.651.803.969	87.558.954.089
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.119.645.929	2.368.658.306
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	10.508.350.882	4.701.675.106
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	175.514.386.173	117.551.910.090
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (i)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Phải trả tiền thu hộ hãng cho tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd	564.520.611	567.095.531
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	65.324.503.470	46.069.442.690
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả khen thưởng phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	-
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.954.706.570	4.584.346.806
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	2.365.729.283
- Quỹ xã hội từ thiện	3.573.204.671	2.784.744.389
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	-	45.626.528.850
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	11.963.327.805	14.153.433.827
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.867.352.899	12.622.012.111
	774.869.437.340	688.140.075.132
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.567.859.965	24.510.629.260
- Phải trả Ngân sách nhà nước (vi)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thảo thuận hợp tác đầu tư (vii)	50.000.000.000	50.000.000.000
	624.957.575.341	623.900.344.636

Thông tin về các khoản phải trả khác:

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(vi) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VNĐ đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(vii) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3.522.114.616.566	3.522.114.616.566	12.701.274.673.318	10.986.928.795.509	5.236.460.494.375	5.236.460.494.375
- Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.239.790.678.290	1.239.790.678.290	35.333.672.584	46.586.329.752	1.228.538.021.122	1.228.538.021.122
	4.761.905.294.856	4.761.905.294.856	12.736.608.345.902	11.033.515.125.261	6.464.998.515.497	6.464.998.515.497
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.244.286.567.994	3.244.286.567.994	(333.672.584)	65.766.270.610	3.178.186.624.800	3.178.186.624.800
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	-	43.488.000	6.519.364.000	6.519.364.000
	3.250.849.419.994	3.250.849.419.994	(333.672.584)	65.809.758.610	3.184.705.988.800	3.184.705.988.800
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.222.563.371.449)	(1.222.563.371.449)	35.000.000.000	(43.218.422.914)	(1.214.344.948.535)	(1.214.344.948.535)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.028.286.048.545	2.028.286.048.545			1.970.361.040.265	1.970.361.040.265

TỔNG CÔNG TY THIỆP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	222.977.954.148	83.811.985.674	1.010.075.228	2.152.815.616.678	1.199.651.052.305	9.634.665.099.550								
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	220.339.421.698	33.426.790.131	253.766.211.829								
Phân phối LN tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	(7.269.000.000)	(7.269.000.000)								
Phân phối LN tại công ty con	-	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(34.119.425.339)	(32.534.860.799)	(63.985.925.549)								
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(5.000.657.426)	-	-	(7.549.629.364)	(2.692.661.691)	(7.693.319.117)								
giá trị CPH điều chỉnh khi thanh lý công ty liên kết	-	-	-	7.625.693.962	(76.064.598)	-	-	-	-	-								
Điều chỉnh thuế theo nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	6.962.481.156	(55.443.486)	6.962.481.156								
Điều chỉnh Vmairans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-								
Điều chỉnh thuế TNDN của Tisco năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-								
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
Số dư tại 30/06/2020	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(836.498.314.653)	217.901.232.124	86.480.346.263	1.010.075.228	2.331.557.151.962	1.197.472.632.814	9.816.445.547.870								

TỔNG CÔNG TY THIỆP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý II năm 2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	VND
Số dư tại 01/01/2021	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.870.268.955.662	1.217.826.976.169	10.059.584.351.565	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	831.270.022.437	139.230.694.907	970.500.717.345	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(29.708.210.038)	-	(29.708.210.038)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(42.475.437.701)	(4.632.818.820)	(47.108.256.521)	
Trích quỹ thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.052.512.171)	(412.290.829)	(1.464.803.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	3.190.996.329	-	(3.190.996.329)	(1.084.456.795)	(1.084.456.795)	
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	-	-	-	18.846.210.038	-	(18.846.210.038)	-	-	
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(46.478.280.145)	(46.478.280.145)	
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc sử dụng Quỹ ĐTPT để mua TSCĐ	-	(971.936.571)	-	-	971.936.571	-	-	-	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	14.219.296.572	-	14.219.296.572	
Tặng khác/Giảm khác	-	1.527.422.727	-	8.804.737.706	(1.527.422.563)	-	1.326.825.761	3.006.323.325	13.137.886.956	
Số dư tại 30/06/2021	6.780.000.000.000	42.909.754.883	(836.498.314.653)	(89.221.373.530)	104.130.222.043	1.010.075.228	3.621.811.734.155	1.307.456.147.812	10.931.598.245.939	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	104.130.222.043	82.648.501.668
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	105.140.297.271	83.658.576.896

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	26.115,85	3.021,56
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	-	412,25

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	866.324,71	11.327.067,67
- Đồng Euro (EUR)	450,00	452,04

c) Vàng ngoại tệ

	30/06/2021	01/01/2021
Vàng tiền tệ (Chi)	30,00	30,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
	39.276.373.107	45.724.795.216

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	19.987.436.269.566	15.173.550.320.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	411.600.495.703	293.434.095.189
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	130.293.199.089	83.777.001.392
	20.529.329.964.358	15.550.761.416.789

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	140.161.755.743	145.712.976.824
Hàng bán bị trả lại	3.472.364.931	15.896.267.548
Giảm giá hàng bán	15.689.508.142	20.966.051.836
	159.323.628.816	182.575.296.208

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	18.408.153.266.020	14.262.663.624.602
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	309.310.950.254	224.362.352.323
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	114.550.906.751	70.029.075.882
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.161.237.317	(1.797.202.747)
	18.849.176.360.342	14.555.257.850.060

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.114.408.362	21.908.337.993
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.646.583.630	7.773.960.200
Lãi bán các khoản đầu tư	-	47.875.755.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.323.868.539	192.058.718.258
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.586.908.931	14.817.778.041
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	457.209.456	2.935.370.528
Doanh thu hoạt động tài chính khác	257.476.253	633.029.223
	225.386.455.171	288.002.950.203

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	108.724.336.336	156.953.787.938
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11.586.304.176	7.362.966.505
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	20.808.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.470.219.527	8.753.513.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	131.381.065	351.948.508
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	5.710.718.222	(6.464.151.766)
Chi phí tài chính khác	380.281.412	718.735.230
	131.003.240.738	167.697.607.865

30 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	290.398.183	1.619.624.773
Vật tư, thành phẩm nhập kho	4.092.600.600	-
Tiền phạt thu được	10.638.304.320	8.663.902.042
Thu hồi phế liệu	2.703.367.810	1.952.585.760
Thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ hoàn trả (*)	-	20.688.402.600
Thu nhập khác	2.864.285.622	2.840.845.008
	20.588.956.535	35.765.360.183

(*) Khoản tiền nhận được từ Bảo hiểm nhân thọ AVIVA Việt Nam theo điều khoản đáo hạn hợp đồng.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	29.682.438	378.867.691
Chi phí từ thiện	493.260.038	4.080.722.765
Các khoản bị phạt	4.503.799.096	129.752.226
Chi phí khác	20.738.397.097	1.347.542.935
	25.765.138.669	5.936.885.617

32 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tụ Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;

- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

3. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

4. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Việt Hoàng
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Việt Liêm
Phó Trưởng Ban TCKT

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

